

CÔNG TY CP HÙNG ĐẠO CONTAINER

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn





CÔNG TY CP HÙNG ĐẠO CONTAINER

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị sáu, phường ĐaKao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947

Fax: (028) 3820 5942

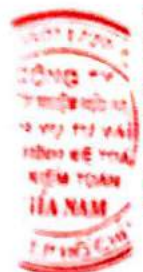
Email: info@aascs.com.vn

Website: www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	03 - 05
Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018	08 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018	11 - 11
- Bảng lưu chuyển tiền tệ năm 2018	12 - 13
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2018	14 - 39



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Hưng Đạo Container (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301411035 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2000; và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 12 năm 2013.

Mã chứng khoán : HDO

Vốn điều lệ : 169.598.790.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty:

Trụ sở chính của Công ty tại số 62 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bóc xếp, vận tải hàng hóa bằng container và sửa chữa thùng container;
- Đại lý ký gửi hàng hóa, đại lý giao nhận, vận tải hàng hóa trong và ngoài nước;
- Mua bán container và vật tư phụ tùng;
- Cho thuê kho bãi, cho thuê container;
- Sản xuất container khô và lạnh;
- Sửa chữa, mua bán xe cơ giới và phụ tùng, thiết bị vận tải và thiết bị chuyên dùng;
- Mua bán sắt thép, phế liệu, kim loại màu;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và nhớt;
- Sản xuất, mua bán và cho thuê rơ moóc và vật tư phụ tùng; Sản xuất, mua bán, sửa chữa, lắp đặt: máy lạnh, giàn lạnh, xe lạnh; Sản xuất, mua bán phụ tùng, vật tư giàn lạnh, máy lạnh, xe lạnh;
- Quảng cáo; Đại lý du lịch; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:	Không có				
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Sài Gòn Áp 4, Xã Phước Bình, Huyện Long Chánh Phát	Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	24,09%	0,00	24,09%	0,00
Cơ sở đồng kiểm soát:	Không có				
Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:					
Tên	Địa chỉ				
Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Hà Nội	Lô D8-6 KCN Hà Nội - Đài Tư, Số 386 Nguyễn Văn Linh, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Tp. Hà Nội, Việt Nam				
Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Bình Dương	Áp Ngãi Thắng, Xã Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam				

Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Hải Phòng (CN đã tạm ngưng hoạt động)	Lô 26, Khu Hạ Đoạn2, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, Tp. Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Đà Nẵng (CN đã tạm ngưng hoạt động)	Lô D, Đường số 2, KCN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Q.Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Đà Nẵng (CN đã tạm ngưng hoạt động)	Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Quận 4 (CN đã tạm ngưng hoạt động)	153 Nguyễn Tất Thành, P. 13, Q. 4, Tp.HCM, Việt Nam

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

III. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Phan Văn Hiếu	Phó Chủ tịch
Bà Trần Thị Xuân Thảo	Thành viên
Bà Dương Thị Hà	Thành viên
Bà Dương Thị Hằng	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Thị Kim Ngân	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hồng Minh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân	Thành viên

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau :

Ông Dương Công Phùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/12/2018
Bà Dương Thị Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2018
Ông Trần Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Văn Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thu Hà	Kế toán trưởng	

Người đại diện pháp luật	Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Hà	

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nhận lương, thưởng, thù lao từ Công ty.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã được chỉ định làm công tác kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 31/12/2018.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 04 năm 2019

TM. Hội đồng Quản trị



TRẦN VĂN HÙNG
Chủ tịch HĐQT

TM. Ban Tổng Giám đốc



DƯƠNG THỊ HÀ
Tổng Giám đốc



Số: 441.../BCKT-TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG ĐẠO CONTAINER****Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container, được lập ngày 29/03/2019 từ trang 08 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán ngày 31/12/2018, chúng tôi không được tham gia chứng kiến kiểm kê quỹ tiền mặt tại Công ty. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác, chúng tôi cũng không đủ cơ sở để xác nhận tính hiện hữu của khoản mục tiền mặt tồn quỹ này như trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty với số tiền là 36.553.385.611 đồng.

- Trong năm tài chính 2018, Công ty thực hiện xử lý xóa các khoản nợ phải trả, tăng thu nhập khác với số tiền 10.792.380.018 đồng. Tuy nhiên, chúng tôi không thu thập được các bằng chứng xác thực về các khoản nợ không còn nghĩa vụ phải trả này. Việc xử lý xóa nợ này có khả năng dẫn đến khoản mục nợ phải trả thiếu đi 10.792.385.018 đồng, khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán và chỉ tiêu Lợi nhuận kế toán trước thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh tăng thêm với giá trị tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Hưng Đạo Container tại ngày 31.12.2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Như đã trình bày tại thuyết minh báo cáo tài chính số IV.1 và V.15, Công ty đang bị Chi cục thuế quận Bình Thạnh thi hành các quyết định cưỡng chế sau: Phong tỏa tài khoản, thu hồi hóa đơn và đề nghị Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh rút Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty do tình trạng nợ đọng tiền thuế đã nhiều năm. Đây là yếu tố có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục phụ thuộc vào sự hợp tác của Công ty và các quyết định từ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Tại thời điểm 31/12/2018 tổng số Nợ ngắn hạn của Công ty lớn hơn Tài sản ngắn hạn là 7.330.429.942 đồng. Như vậy Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ ngắn hạn.

TP. HCM, ngày .09... tháng 04 năm 2019

Kiểm toán viên



TRẦN NGUYỄN HOÀNG MAI

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 1755-2018-142-1

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Tổng Giám đốc



PHÙNG NGỌC TOÀN

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0335-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+130+150)	100		54.817.157.039	56.341.953.183
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	36.712.644.992	4.146.387.640
1 Tiền	111		36.712.644.992	4.146.387.640
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.122.864.557	26.525.444.471
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.161.119.435	2.578.536.700
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	58.615.122	12.264.178.849
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Các khoản phải thu khác	136	V.5	50.000.000	11.833.348.922
7 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(146.870.000)	(150.620.000)
IV- Hàng tồn kho	140	V.7	9.397.108.527	21.910.508.780
1 Hàng tồn kho	141		10.905.377.521	26.993.553.332
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.508.268.994)	(5.083.044.552)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.584.538.963	3.759.612.292
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	-	1.925.000
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.584.522.139	3.757.670.466
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	16.824	16.824
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		80.043.277.596	120.076.962.502
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		81.818	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	81.818	-
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II- Tài sản cố định	220		19.766.510.266	47.025.798.266
1 TSCĐ hữu hình	221	V.9	15.013.210.169	42.096.388.449
- Nguyên giá	222		27.938.020.889	68.784.856.742
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.924.810.720)	(26.688.468.293)
2 TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 TSCĐ vô hình	227	V.10	4.753.300.097	4.929.409.817
- Nguyên giá	228		6.692.169.335	6.692.169.335
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.938.869.238)	(1.762.759.518)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		-	11.785.319.400
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	-	11.785.319.400
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	60.000.000.000	58.867.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		60.000.000.000	58.867.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
VI- Tài sản dài hạn khác	260		276.685.512	2.398.844.835
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	276.685.512	2.398.844.835
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		134.860.434.635	176.418.915.685
C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		106.013.337.080	120.860.510.656
I- Nợ ngắn hạn	310		62.939.586.981	120.071.462.408
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	7.783.622.026	41.622.824.226
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.172.639.592	8.541.478.390
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	37.599.989.791	37.863.583.375
4 Phải trả người lao động	314		409.056.191	1.273.798.656
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4.816.529	4.816.529
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	691.190.000
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	12.376.292.655	5.862.590.330
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	2.330.245.704	22.948.256.409
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18b	1.262.924.493	1.262.924.493
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II- Nợ dài hạn	330		43.073.750.099	789.048.248
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	573.750.099	789.048.248
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	42.500.000.000	-
9 Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		28.847.097.555	55.558.405.028
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.20	28.847.097.555	55.558.405.028
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		169.598.790.000	169.598.790.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		169.598.790.000	169.598.790.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		9.468.982.448	9.468.982.448
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		322.040.533	322.040.533
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.343.970.000)	(1.343.970.000)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.974.766.957	1.974.766.957
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		(151.173.512.383)	(124.462.204.910)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(124.462.204.910)	(80.806.724.194)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(26.711.307.473)	(43.655.480.716)
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		134.860.434.635	176.418.915.685

Người lập biểu

TRẦN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ THU HÀ

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

DƯƠNG THỊ HÀ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	24.083.174.199	27.416.698.314
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24.083.174.199	27.416.698.314
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	39.340.100.041	36.990.432.463
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(15.256.925.842)	(9.573.734.149)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.540.836	14.349.430
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.074.967.296	6.563.136.691
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.074.967.296	(6.548.571.273)
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7b	262.546.459	1.162.979.644
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7a	5.154.324.222	9.723.837.028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(21.746.222.983)	(27.009.338.082)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	11.073.181.847	16.102.211.158
12. Chi phí khác	32	VI.6	16.038.266.337	29.298.744.156
13. Lợi nhuận khác	40		(4.965.084.490)	(13.196.532.998)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(26.711.307.473)	(40.205.871.080)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	3.449.609.836
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(26.711.307.473)	(43.655.480.916)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(1.588)	(2.587)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	(1.588)	(2.587)

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ THU HÀ

TRẦN THỊ THU HÀ

DUYNG THỊ HÀ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(26.711.307.473)	(40.205.871.080)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.374.717.442	(7.206.992.552)
- Các khoản dự phòng	03		(3.578.525.558)	2.456.722.921
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		14.089.579.649	(8.344.425.818)
- Chi phí lãi vay	06		1.074.967.296	6.548.571.273
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(10.750.568.644)	(46.751.995.255)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.579.396.422	127.247.334.745
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.088.175.811	55.983.973.218
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(36.729.162.871)	(18.327.816.963)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.124.084.326	(1.852.206.375)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.074.967.296)	(6.548.571.273)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(223.649.411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.763.042.252)	109.527.070.084
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		11.785.319.400	(12.845.249.928)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8.794.990.909	8.342.013.485
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.133.000.000)	(58.867.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	2.412.333
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.447.310.309	(63.367.824.110)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	20.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		51.046.188.096	46.087.324.146
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(29.164.198.801)	(116.675.720.770)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21.881.989.295	(50.588.396.624)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		32.566.257.352	(4.429.150.650)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.146.387.640	8.575.538.290
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		36.712.644.992	4.146.387.640

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ THU HÀ

TRẦN THỊ THU HÀ

DƯƠNG THỊ HÀ



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hưng Đạo Container là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301411035 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2000; và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 04 tháng 12 năm 2013.

Mã chứng khoán : HDO

Vốn điều lệ : 169.598.790.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty:

Trụ sở chính của Công ty tại số 62 Nguyễn Cửu Vân, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Bốc xếp, vận tải hàng hóa bằng container và sửa chữa thùng container;

Đại lý ký gửi hàng hóa, đại lý giao nhận, vận tải hàng hóa trong và ngoài nước;

Mua bán container và vật tư phụ tùng;

Cho thuê kho bãi, cho thuê container;

Sản xuất container khô và lạnh;

Sửa chữa, mua bán xe cơ giới và phụ tùng, thiết bị vận tải và thiết bị chuyên dùng;

Mua bán sắt thép, phế liệu, kim loại màu;

Đại lý kinh doanh xăng dầu và nhớt;

Sản xuất, mua bán và cho thuê rơ moóc và vật tư phụ tùng; Sản xuất, mua bán, sửa chữa, lắp đặt: máy lạnh, giàn lạnh, xe lạnh; Sản xuất, mua bán phụ tùng, vật tư giàn lạnh, máy lạnh, xe lạnh;

Quảng cáo; Đại lý du lịch; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:	Không có				
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	Áp 4, Xã Phước Bình, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	24,09%	0,00	24,09%	0,00
Cơ sở đồng kiểm soát:	Không có				

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Hà Nội	Lô D8-6 KCN Hà Nội - Đài Tư, Số 386 Nguyễn Văn Linh, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Tp. Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Bình Dương	Áp Ngãi Thắng, Xã Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Hải Phòng (CN đang làm thủ tục tạm)	Lô 26, Khu Hạ Đoạn 2, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, Tp. Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Đà Nẵng (CN đã tạm ngưng hoạt động)	Lô D, Đường số 2, KCN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Đà Nẵng (CN đã tạm ngưng hoạt động)	Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
Chi nhánh Công ty CP Hưng Đạo Container tại Quận 4 (CN đã tạm ngưng hoạt động)	153 Nguyễn Tất Thành, P. 13, Q. 4, Tp.HCM, Việt Nam

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty đang bị Chi cục thuế quận Bình Thạnh thi hành các quyết định cưỡng chế sau: Phong tỏa tài khoản, thu hồi hóa đơn và đề nghị Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh rút giấy đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ Phần Hưng Đạo Container do tình trạng nợ đọng tiền thuế đã nhiều năm. Đây là yếu tố có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục phụ thuộc vào sự hợp tác của Công ty và các quyết định từ cơ quan Nhà nước. Theo đó, báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám Đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám Đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.



Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

6.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

6.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

7.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa Tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

7.2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Không phát sinh

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ:

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

15.1. Vốn góp chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

15.2. Thặng dư cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

15.3. Quỹ khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

15.4. Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

16.1. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

16.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

16.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán:

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.
- Chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

19.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

19.2. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

20.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20.2 Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1 Tiền		
- Tiền mặt	36.712.644.992	4.146.387.640
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.553.385.611	3.977.585.812
+ Tiền gửi ngân hàng VND	159.259.381	168.801.828
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	146.853.349	156.973.130
1.2 Các khoản tương đương tiền	12.406.032	11.828.698
	-	-
Cộng Tiền và tương đương tiền	36.712.644.992	4.146.387.640



2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2a. Chứng khoán kinh doanh

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần SG Chấn Phát (3.000.000 CP)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
	60.000.000.000	60.000.000.000		58.867.000.000
	60.000.000.000	60.000.000.000	-	58.867.000.000
	-	-	-	-
Cộng	60.000.000.000	60.000.000.000	-	58.867.000.000

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Theo báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 được lập ngày 27 tháng 03 năm 2019 của Công ty Cổ phần Sài Gòn Chấn Phát, Công ty Cổ phần Sài Gòn Chấn Phát, chi tiêu "Vốn góp chủ sở hữu - Mã số 410" đang lớn hơn chi tiêu "Vốn góp của chủ sở hữu - Mã số 411".



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Chi tiết các khoản phải thu theo đối tượng:

Công ty TNHH Kiến Trúc và Nghệ Thuật Hajime

Công ty TNHH Hồng Phúc

Công ty CP XD & CN Delta

Công ty B&C AND ASSOCIATES

+ Các khoản phải thu của khách hàng khác

+ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty Cổ phần SG Chấn Phát

CN Công ty Cổ phần SG Chấn Phát Tại Hà Nội

Công ty TNHH DL & ĐT Quốc Tế Tiên Hưng Đạo

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	104.831.623	-
	921.000.000	-
	101.100.000	
	1.134.820.000	1.134.820.000
	942.031.667	1.443.716.700
	1.957.336.145	-
	-	-
Cộng	5.161.119.435	2.578.536.700

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Chi tiết các khoản trả trước cho người bán theo đối tượng:

Công ty điện lực Thủ Thiêm

Công ty TNHH TM XNK Anh Thiên Phúc

+ Các khoản trả trước cho người bán khác

+ Đối tượng là các bên liên quan

Công ty Cổ phần SG Chấn Phát

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	9.348.264	
	49.266.858	
		304.266.974
		11.959.911,875 TP
Cộng	58.615.122	12.264.178.849

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	50.000.000		11.833.348.922	
+ Phải thu tạm ứng			11.647.034.256	
Dương Thị Hà			4.430.000.000	
Dương Công Phùng			5.500.000.000	
Trần Thị Xuân Thảo			702.000.000	
Tô Vinh Quang			800.000.000	
Nguyễn Văn Tài			24.373.921	
Đặng Duy Vinh			20.100.425	
Đoàn Thanh Du			10.895.000	
Dương Công Sinh			117.874.160	
Nguyễn Bá Tùng			41.790.750	
+ Phải thu khác	50.000.000		186.314.666	
Chi Cục thi hành án dân sự Ba Đình, Hà Nội			130.314.666	
Kho Bạc Quận Bình Thạnh			16.000.000	
Phải thu tiền đặt cọc thuê cont	50.000.000		40.000.000	
b. Phải thu dài hạn khác:	81.818			
Cộng	50.081.818		11.833.348.922	

CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG ĐẠO CONTAINER

62 Nguyễn Cửu Vân, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Chi tiết các khoản công nợ khó đòi						
<i>Quá hạn trên 3 năm</i>						
Công ty đầu tư và XD Phú Vinh	99.910.000	-	(99.910.000)	103.660.000	-	(103.660.000)
Công ty Á Việt	47.000.000	-	(47.000.000)	3.750.000	-	(3.750.000)
Công ty Mạnh Cường An	18.100.000	-	(18.100.000)	47.000.000	-	(47.000.000)
Sông Đà Thăng Long	19.400.000	-	(19.400.000)	18.100.000	-	(18.100.000)
Công ty Dịch Vụ Thông Tin	15.410.000	-	(15.410.000)	19.400.000	-	(19.400.000)
<i>Quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm</i>						
<i>Quá hạn trên 1 năm đến dưới 2 năm</i>						
Công ty Cổ Phần Nền Móng Sông Đà Thăng Long	46.960.000	-	(46.960.000)	46.960.000	-	(46.960.000)
Công ty Cổ phần XD & KD Địa Ốc Hòa Bình	16.400.000	-	(16.400.000)	16.400.000	-	(16.400.000)
Công ty TNHH TV TK XD Phan Gia	8.360.000	-	(8.360.000)	8.360.000	-	(8.360.000)
DNTN Sản xuất Thương mại Vận tải Minh Khánh	22.200.000	-	(22.200.000)	22.200.000	-	(22.200.000)
Công ty AAA International (Cambodia)						
Cộng	146.870.000	-	(146.870.000)	150.620.000	-	(150.620.000)



7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.018.931.061		6.517.753.746	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí dở dang	1.295.779.025		3.665.824.260	
- Thành phẩm	2.153.089.041	(309.500.674)	4.739.425.756	(358.892.178)
- Hàng hóa (*)	4.437.578.394	(1.198.768.320)	12.070.549.571	(4.724.152.374)
- Hàng gửi bán				
Cộng	10.905.377.521	(1.508.268.994)	26.993.553.332	(5.083.044.552)

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: 1.508.268.994 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	1.925.003
Công cụ dụng cụ xuất dùng		1.925.003
b- Chi phí trả trước dài hạn	276.685.512	2.398.844.835
Tiền thuê đất	124.873.053	145.685.255
Công cụ dụng cụ xuất dùng	149.014.954	2.144.091.532
Phí quản lý KCN từ 01/01/18 - 31/12/2018	2.797.505	
Các khoản khác		109.068.048
Cộng	276.685.512	2.400.769.838



CÔNG TY CỔ PHẦN HUNG ĐẠO CONTAINER

62 Nguyễn Cửu Vân, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	12.477.387.496	12.889.676.029	5.625.623.707	31.210.200	37.760.959.310	68.784.856.742
- Mua trong kỳ			483.127.272			483.127.272
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư		(11.014.346.448)	(2.582.510.220)		(27.491.542.821)	(41.088.399.489)
- Thanh lý, nhượng bán			(241.563.636)			(241.563.636)
- Giảm khác						
- Giảm do xử lý thiếu khi kiểm kê						
Số dư cuối kỳ	12.477.387.496	1.875.329.581	3.284.677.123	31.210.200	10.269.416.489	27.938.020.889
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.532.863.559	11.974.087.066	4.568.691.942	31.210.200	5.581.615.525	26.688.468.293
- Khấu hao trong kỳ	387.544.575	296.841.176	504.179.749		3.010.042.222	4.198.607.722
- Tăng khác			42.273.636			42.273.636
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		(11.014.346.448)	(2.367.098.882)		(4.580.819.965)	(17.962.265.295)
- Giảm khác			(42.273.636)			(42.273.636)
- Giảm do xử lý thiếu khi kiểm kê						
Số dư cuối kỳ	4.920.408.134	1.256.581.794	2.705.772.809	31.210.200	4.010.837.782	12.924.810.720
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	7.944.523.937	915.588.963	1.056.931.765	-	32.179.343.785	42.096.388.449
- Tại ngày cuối kỳ	7.556.979.362	618.747.787	578.904.314	-	6.258.578.707	15.013.210.169

Ghi chú:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

- VND

1.695.471.908 VND

- VND



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	6.692.169.335			6.692.169.335
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	6.692.169.335			6.692.169.335
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.762.759.518			1.762.759.518
- Khấu hao trong kỳ	176.109.720			176.109.720
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối kỳ	1.938.869.238			1.938.869.238
Giá trị còn lại của TSCĐVH				
- Tại ngày đầu năm	4.929.409.817			4.929.409.817
- Tại ngày cuối kỳ	4.753.300.097			4.753.300.097

Ghi chú:

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Giá trị Quyền sử dụng đất thuê Lô D8-2, Lô D8-6, khu công nghiệp Hà Nội, Đài Tư, số 386, đường Nguyễn Văn Linh, quận Long Biên, Hà Nội được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Long Biên

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ hư hỏng chờ thanh lý: không

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ thiếu chưa xử lý: không

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

- Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng, văn phòng tại CN Bình Dương

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
	11.785.319.400
-	11.785.319.400

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ
PHÍA NAM
- T.P.H.C

03014
CÔNG
CỔ PHẦN
HÙNG ĐẠO
CONTAINER
HÀNG HẢI VIỆT NAM

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Hồng Phúc			19.541.133.220	19.541.133.220
Công ty Floren Management			4.516.296.398	4.516.296.398
Công ty TNHH MTV Tổng Cty Công Nghiệp Tàu Thủy Nam Triệu	2.337.866.180	2.337.866.180		
Công ty XD& KD Cơ Sờ Hạ Tầng - KCN Hà Nội-Đài Tư	781.194.657	781.194.657		
Công ty CP SX & TM Phú Tài	795.900.550	795.900.550		
+ Công nợ phải trả khác	3.351.791.014	3.351.791.014	15.542.394.608	15.542.394.608
+ Phải trả người bán là các bên liên quan	516.869.625	516.869.625	2.023.000.000	2.023.000.000
Công ty Cổ phần SG Chấn Phát	516.869.625	516.869.625	2.023.000.000	2.023.000.000
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	7.783.622.026	7.783.622.026	41.622.824.226	41.622.824.226

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
CN TPHCM - Công ty TNHH Kukdong Logistics				2.311.837.098
Công ty Cổ Phần DK ENC Việt Nam			107.800.000	
Công ty Cổ Phần Ninh Quỳnh			172.600.000	
Công ty CP Đại Tân Việt			110.400.000	
Công ty TNHH XNK TM DV Tâm Thiên			220.000.000	
Công ty TNHH Sun Ocean Việt Nam			199.954.592	
+ Các khách hàng khác			361.885.000	1.581.487.936
+ Các khách hàng là các bên liên quan			-	4.648.153.356
Công ty Cổ phần SG Chấn Phát				4.392.370.056
Công ty Cổ phần Tiếp vận Phili Toàn Cầu				255.783.500
b. Người mua trả tiền trước dài hạn				
Cộng	1.172.639.592	8.541.478.390		

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Đầu năm		Cuối năm	
	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	16.143.981.313	2.247.726.710	2.545.274.500	15.846.433.523
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.620.304.696			7.620.304.696
Thuế thu nhập cá nhân	797.327.958	24.461.861		821.789.819
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.301.969.408	10.492.345	1.000.000	13.311.461.753
Cộng	37.863.583.375	2.282.680.916	2.546.274.500	37.599.989.791

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		10.169		10.169
Thuế xuất, nhập khẩu		6.655		6.655
Thuế thu nhập cá nhân				
Cộng		16.824		16.824

Ghi chú:

- Công ty đang bị Chi Cục Thuế Quận Bình Thạnh thi hành các quyết định cưỡng chế sau: Phong tỏa tài khoản, thu hồi hóa đơn và đề nghị Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh rút giấy đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ Phần Hùng Đạo Container do tình trạng nợ đọng tiền thuế đã nhiều năm. Số liệu trình bày ở khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước", số dư thuế và các khoản phải nộp nhà nước của Văn Phòng Công ty đã được ghi nhận theo Thông báo tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp tính đến ngày 31.12.2017 số 14692/TB-07-CCT ngày 24.01.2018 của Chi Cục Thuế Quận Bình Thạnh, có điều chỉnh tăng, giảm các khoản thuế phải nộp phát sinh trong kỳ

- Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí phải trả ngắn hạn

Trích trước tiền điện

Cộng

Số cuối năm

4.816.529

4.816.529

Số đầu năm

4.816.529

4.816.529

16. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Phải trả khác ngắn hạn tại:

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm bắt buộc

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Phải trả, phải nộp khác

- Dương Thị Hằng

- Trần Văn Hùng

- Phải trả, phải nộp khác

b. Phải trả khác dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Số cuối năm

12.376.292.655

495.797.779

4.183.721.182

562.064.814

7.134.708.880

2.187.985.000

2.639.588.049

2.307.135.831

573.750.099

573.750.099

12.950.042.754

Số đầu năm

5.862.590.330

474.980.601

3.226.306.684

1.165.140.655

996.162.390

996.162.390

789.048.248

789.048.248

6.651.638.578

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	2.330.245.704	2.330.245.704	8.546.188.096	29.164.198.801	22.948.256.409	22.948.256.409
+ Vay ngắn hạn	2.330.245.704	2.330.245.704	8.546.188.096	29.164.198.801	22.948.256.409	22.948.256.409
Ngân hàng TMCP NN và PTNT VN			5.896.190.470	26.195.595.605	20.299.405.135	20.299.405.135
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam			2.649.997.626	2.968.603.196	2.648.851.274	2.648.851.274
b- Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	2.330.245.704	2.330.245.704				
+ Vay đối tượng khác	42.500.000.000	42.500.000.000	42.500.000.000			
Dương Thị Hằng	42.500.000.000	42.500.000.000	42.500.000.000			
Cộng	44.830.245.704	44.830.245.704	51.046.188.096	29.164.198.801	22.948.256.409	22.948.256.409

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số/ ngày của hợp đồng vay		Bên cho vay		Thời hạn vay	Lãi suất	Dự nợ cuối năm	Hình thức đảm bảo
	Số ngày	đồng	Số	đồng				
Theo hợp đồng tín dụng số								Khoản vay
(1) 146/2017/HĐTDHM ngày 14/06/2017					12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Theo từng lần nhận nợ	2.330.245.704	Đảm bảo bằng quyền tài sản
HMTD: 2.700.000.000 đồng								
(2) Theo hợp đồng vay 010518/HĐV ngày 23/5/2018					5 năm	0,5%/tháng	42.500.000.000	tin chấp

Ghi chú:

- Các tài sản đã thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Long Biên gồm:
- + Quyền sử dụng đất thuê và tài sản gắn liền với đất thuê tại Lô D8-2, Lô D8-6, khu công nghiệp Hà Nội, Đài Tu, số 386, đường Nguyễn Văn Linh, quận Long Biên, Hà Nội.

18. QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng đầu năm
Trích quỹ khen thưởng trong năm
Chi khen thưởng trong năm
Quỹ khen thưởng còn lại cuối năm

Số cuối năm	Số đầu năm
1.262.924.493	1.262.924.493
1.262.924.493	1.262.924.493



CÔNG TY CỔ PHẦN HƯNG ĐẠO CONTAINER

62 Nguyễn Cửu Vân, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
A	1	2	4	5	6	3	7	
Số dư đầu năm trước	149.598.790.000	9.468.982.448	322.040.533	(1.343.970.000)	1.974.766.957	(80.806.724.194)	79.213.885.744	
- Tăng vốn năm trước	20.000.000.000						20.000.000.000	
- Lãi trong năm trước								
- Tăng khác năm trước								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác năm trước								
Số dư đầu năm nay	169.598.790.000	9.468.982.448	322.040.533	(1.343.970.000)	1.974.766.957	(124.462.204.910)	55.558.405.028	
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác năm nay								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác năm nay								
Số dư cuối năm nay	169.598.790.000	9.468.982.448	322.040.533	(1.343.970.000)	1.974.766.957	(150.381.512.383)	29.639.097.555	
								(25.919.307.473)
								(43.655.480.716)
								(43.655.480.716)

Đơn vị tính: VND



b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ			
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	169.598.790.000	169.598.790.000
Cộng	100%	169.598.790.000	169.598.790.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	169.598.790.000	169.598.790.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	169.598.790.000	169.598.790.000

d/ Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	169.598.790.000	169.598.790.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	16.959.879	16.959.879
+ Cổ phiếu phổ thông	16.959.879	16.959.879
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	140.000	140.000
+ Cổ phiếu phổ thông	140.000	140.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.819.879	16.819.879
+ Cổ phiếu phổ thông	16.819.879	16.819.879
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

+ Quỹ đầu tư phát triển

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Quỹ đầu tư phát triển	1.974.766.957	1.974.766.957

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a. Ngoại tệ các loại

- Dollar Mỹ (USD)

b. Nợ khó đòi đã xử lý

Xí Nghiệp Dịch Vụ Vận Tải Đường Sắt

Công ty Hồng Ngọc Hà

Công ty TNHH DVTM XNK Tân Phục Hưng

Công ty Tiếp Vận Nhật Linh

Công ty AAA International (Cambodia)

GH trans

KCP Việt Nam

Binitis

Công ty đầu tư và XD Phú Vinh

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm	
Số tiền			Nguyên nhân xóa nợ
81.640.125	Năm 2017	Xử lý xóa nợ	
72.050.000	Năm 2017	Xử lý xóa nợ	
45.593.840	Năm 2017	Xử lý xóa nợ	
300.300.000	Năm 2017	Xử lý xóa nợ	
364.900.050	Năm 2017	Xử lý xóa nợ	
170.000.000	Năm 2017	Xử lý xóa nợ	
2.550.000	Năm 2017	Xử lý xóa nợ	
2.580.000	Năm 2017	Xử lý xóa nợ	
3.750.000	Năm 2018	Xử lý xóa nợ	
1.043.364.015			

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	15.712.422.139	24.706.952.299
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.843.667.735	2.709.746.015
Doanh thu khác	3.527.084.325	
Cộng	24.083.174.199	27.416.698.314
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	3.457.909.000	5.172.911.540
Cộng	3.457.909.000	5.172.911.540
2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
Giá vốn bán hàng	33.007.530.819	30.233.404.680
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.756.011.553	6.757.027.883
Giá vốn khác	3.151.333.227	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.574.775.558)	
Cộng	39.340.100.041	36.990.432.463
3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.540.836	2.412.333
Lãi chênh lệch tỷ giá		11.937.097
Cộng	2.540.836	14.349.430
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	1.074.967.296	6.563.136.691
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	1.074.967.296	6.563.136.691
5. THU NHẬP KHÁC		
Thu thanh lý tài sản cố định, Công cụ, dụng cụ		8.342.013.485
Giảm giá hàng bán do hàng kém chất lượng		1.566.887.258
Xử lý công nợ	10.792.380.018	4.375.674.257
Thu nhập khác	280.801.829	1.817.636.158
Cộng	11.073.181.847	16.102.211.158
6. CHI PHÍ KHÁC		
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.582.864.276	
Nộp phạt vi phạm hành chính, truy thu thuế		
Phạt chậm thanh toán lãi vay		
Chi phí phạt	1.195.676.984	226.743.428
Chi phí xử lý hàng thiếu khi kiểm kê		7.039.797.140
Chi phí xử lý TSCĐ khi kiểm kê		8.586.150.905
Chi phí thuế phải nộp theo thông báo tiền nợ thuế		3.896.725.300

Chi phí lãi chậm nộp thuế, BHXH	28.241.841	9.402.310.807
Chi phí khác	231.483.236	147.016.576
Cộng	16.038.266.337	29.298.744.156
7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.579.786.271	4.558.943.695
Chi phí vật liệu bao bì	34.975.242	34.363.074
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.588.083	70.080.075
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	762.561.495	635.484.423
Thuế, lệ phí và tiền thuê đất	4.866.839	13.052.180
Chi phí dự phòng		3.497.155.936
Dịch vụ mua ngoài	193.599.284	340.028.067
Chi phí bằng tiền khác	556.947.008	574.729.478
Cộng	5.154.324.222	9.723.837.028
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	152.175.750	709.581.523
Chi phí vật liệu bao bì		5.077.163
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng		
Dịch vụ mua ngoài	90.573.114	63.605.849
Các khoản chi phí bán hàng khác	19.797.595	384.715.109
Cộng	262.546.459	1.162.979.644
8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.743.078.745	11.351.719.945
- Chi phí nhân công	5.548.480.383	7.777.872.518
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.374.717.442	5.027.365.212
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.480.449.559	1.337.600.867
- Chi phí bằng tiền khác	590.374.568	2.317.201.296
Cộng	21.737.100.697	27.811.759.838
9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	-	3.449.609.636
Cộng	-	3.449.609.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:		
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	(26.711.307.473)	(40.205.871.080)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.455.402.061	29.298.744.156
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	1.455.402.061	29.298.744.156
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Tổng thu nhập chịu thuế	(25.255.905.412)	(10.907.126.924)
+ Thuế TNDN phải nộp	-	3.449.609.636

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	-	3.449.609.636
+ Thuế TNDN hoãn lại		
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>(26.711.307.473)</u>	<u>(43.655.480.716)</u>
10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(26.711.307.473)	(43.655.480.716)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.819.879	16.736.665
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	<u>(1.588)</u>	<u>(2.587)</u>
11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(26.711.307.473)	(43.655.480.716)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.819.879	16.736.665
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>(1.588)</u>	<u>(2.587)</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay	Năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	-	-
+ Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	51.046.188.096	46.087.324.146
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	29.164.198.801	116.675.720.770

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Giao dịch với các bên liên quan

1.1 Thu nhập của Hội đồng Quản trị, ban Kiểm soát và Ban Giám đốc như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương, thù lao	1.074.590.888	1.638.133.664
Cộng	<u>1.074.590.888</u>	<u>1.638.133.664</u>

1.2. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	Công ty liên kết (tỷ lệ vốn góp 24,09%)
Trần Văn Hùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Dương Công Phùng	Thành viên Hội đồng Quản trị
Dương Thị Hà	Thành viên Hội đồng Quản trị
Dương Thị Hằng	Người có liên quan của TV HĐQT

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Công ty Cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	- Bán hàng hóa	3.457.909.000
	- Mua hàng hóa, dịch vụ	4.419.990.799
Bà Dương Thị Hằng	- Cho vay	42.500.000.000
Bà Dương Thị Hằng	- Cho mượn	2.187.985.000
Ông Trần Văn Hùng	- Cho mượn	2.639.588.049

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Sài Gòn Chấn Phát	Công nợ phải thu khách hàng	1.957.336.145	-
	Công nợ người mua trả trước	-	4.392.370.056
	Công nợ trả trước nhà cung cấp	-	11.959.911.875
	Công nợ phải trả nhà cung cấp	516.869.625	2.023.000.000
Bà Dương Thị Hà	- Tạm ứng	-	4.430.000.000
Ông Dương công Phùng	- Tạm ứng	-	5.500.000.000
Bà Trần Thị Xuân Thảo	- Tạm ứng	-	702.000.000
Bà Dương Thị Hằng	- Phải trả vay dài hạn	42.500.000.000	
Bà Dương Thị Hằng	- Phải trả ngắn hạn khác	2.187.985.000	
Ông Trần Văn Hùng	- Phải trả ngắn hạn khác	2.639.588.049	-

050117
CÔNG T
CH NHIỆM H
H VỤ T
CHÍNH KẾ
À KIỂM T
PHÍA NA
T.P.HỒ

2. Thông tin về Báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiêu	Thương mại	Dịch vụ	Tổng cộng
Năm 2018			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.239.506.464	4.843.667.735	24.083.174.199
Giá vốn hàng bán	32.584.088.488	6.756.011.553	39.340.100.041
Lãi gộp	(13.344.582.024)	(1.912.343.818)	(15.256.925.842)
Năm 2017			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.706.952.299	2.709.746.015	27.416.698.314
Giá vốn hàng bán	30.233.404.680	6.757.027.783	36.990.432.463
Lãi gộp	(5.526.452.381)	(4.047.281.768)	(9.573.734.149)

ING T
CỔ PH
HƯNG Đ
CONT
THÀNH

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3. Thông tin về hoạt động liên tục

Như trình bày tại Thuyết minh V. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, Công ty đang bị Chi cục Thuế quận Bình Thạnh thi hành các quyết định cưỡng chế như sau: Phong tỏa tài khoản, thu hồi hóa đơn và đề nghị Sở Kế hoạch Đầu tư TP. Hồ Chí Minh rút Giấy đăng ký kinh doanh của Công ty Hưng Đạo Container do tình trạng nợ đọng tiền thuế nhiều năm. Điều này chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



TRẦN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng



TRẦN THỊ THU HÀ

Lập, ngày 29 tháng 03 năm 2019
Tổng Giám đốc



DƯƠNG THỊ HÀ

